

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ NGÀNH XÂY DỰNG

QUÝ II VÀ DỰ BÁO QUÝ III NĂM 2022

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Biểu số 01:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	43.7	35.0	21.3	22.4	48.1	38.2	13.7	34.4
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	46.8	32.3	20.9	25.9	43.9	39.8	16.3	27.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	43.8	35.7	20.5	23.3	47.7	39.1	13.2	34.5
+ Khu vực DN FDI	42.9	33.9	23.2	19.7	49.8	35.8	14.4	35.4
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	45.9	30.5	23.6	22.3	51.9	35.0	13.1	38.8
SX đồ uống	55.2	24.6	20.2	35.0	46.3	37.3	16.4	29.9
SX thuốc lá	44.4	38.9	16.7	27.7	44.4	38.9	16.7	27.7
Dệt	43.1	39.3	17.6	25.5	52.1	36.7	11.2	40.9
SX trang phục	50.1	32.0	17.9	32.2	52.6	34.3	13.1	39.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	56.0	33.3	10.7	45.3	58.3	34.0	7.7	50.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	41.2	37.9	20.9	20.3	45.1	40.9	14.0	31.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	43.5	37.4	19.1	24.4	53.0	37.9	9.1	43.9
In, sao chép bản ghi các loại	39.8	40.9	19.3	20.5	40.3	44.8	14.9	25.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	53.9	38.4	7.7	46.2	30.8	61.5	7.7	23.1
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	43.0	34.7	22.3	20.7	51.7	34.7	13.6	38.1
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	38.3	41.5	20.2	18.1	52.1	38.3	9.6	42.5
SX sản phẩm từ cao su và plastic	34.7	40.4	24.9	9.8	40.1	46.7	13.2	26.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	48.4	31.5	20.1	28.3	47.6	37.2	15.2	32.4
SX kim loại	35.8	32.8	31.4	4.4	38.7	43.0	18.3	20.4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	45.7	35.6	18.7	27.0	47.0	38.9	14.1	32.9
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	44.4	21.5	34.1	10.3	57.8	22.9	19.3	38.5
SX thiết bị điện	42.5	37.0	20.5	22.0	48.0	37.8	14.2	33.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	45.1	33.3	21.6	23.5	48.4	35.3	16.3	32.1
SX xe có động cơ	42.5	35.7	21.8	20.7	50.6	42.5	6.9	43.7
SX phương tiện vận tải khác	41.7	37.0	21.3	20.4	51.9	36.1	12.0	39.9
SX giường, tủ, bàn, ghế	31.5	41.6	26.9	4.6	39.3	41.6	19.1	20.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	48.1	31.7	20.2	27.9	49.6	38.8	11.6	38.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	34.7	46.9	18.4	16.3	39.8	49.0	11.2	28.6

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	38.9	39.0	22.1	16.8	44.9	41.3	13.8	31.1
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	41.9	37.0	21.1	20.8	41.8	42.8	15.4	26.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	39.0	39.8	21.2	17.8	44.8	42.0	13.2	31.6
+ Khu vực DN FDI	38.3	37.5	24.2	14.1	45.7	39.4	14.9	30.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	39.1	39.6	21.3	17.8	47.3	42.5	10.2	37.1
SX đồ uống	43.9	35.0	21.1	22.8	37.5	45.5	17.0	20.5
SX thuốc lá	40.0	26.7	33.3	6.7	53.3	20.0	26.7	26.6
Dệt	39.5	38.3	22.2	17.3	51.5	35.0	13.5	38.0
SX trang phục	47.1	34.2	18.7	28.4	49.6	36.3	14.1	35.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	51.2	39.5	9.3	41.9	53.4	39.8	6.8	46.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	35.6	43.0	21.4	14.2	43.3	43.9	12.8	30.5
SX giấy và sản phẩm từ giấy	35.4	43.1	21.5	13.9	46.2	41.4	12.4	33.8
In, sao chép bản ghi các loại	36.2	41.2	22.6	13.6	40.3	43.8	15.9	24.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	38.5	53.8	7.7	30.8	30.8	61.5	7.7	23.1
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	35.5	41.0	23.5	12.0	46.3	39.4	14.3	32.0
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	30.0	51.1	18.9	11.1	48.9	44.4	6.7	42.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	29.2	46.1	24.7	4.5	37.2	49.3	13.5	23.7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	46.6	32.0	21.4	25.2	46.1	38.8	15.1	31.0
SX kim loại	33.3	38.7	28.0	5.3	37.6	45.9	16.5	21.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	41.3	36.6	22.1	19.2	43.9	40.5	15.6	28.3
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	41.5	24.6	33.9	7.6	54.2	27.5	18.3	35.9
SX thiết bị điện	41.1	35.5	23.4	17.7	44.8	43.2	12.0	32.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	40.8	36.1	23.1	17.7	45.3	37.1	17.6	27.7
SX xe có động cơ	40.5	41.6	17.9	22.6	46.5	44.2	9.3	37.2
SX phương tiện vận tải khác	37.1	41.0	21.9	15.2	45.2	42.3	12.5	32.7
SX giường, tủ, bàn, ghế	27.3	43.5	29.2	-1.9	37.4	42.7	19.9	17.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	45.5	36.6	17.9	27.6	47.2	41.4	11.4	35.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30.0	52.2	17.8	12.2	36.7	50.0	13.3	23.4

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI**
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	31.0	45.5	23.5	7.5	38.8	46.7	14.5	24.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	30.8	44.2	25.0	5.8	32.3	52.2	15.5	16.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	29.4	47.4	23.2	6.2	36.8	49.1	14.1	22.7
+ Khu vực DN FDI	33.0	43.5	23.5	9.5	42.0	43.1	14.9	27.1
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	34.3	48.9	16.8	17.5	41.4	48.4	10.2	31.2
SX đồ uống	38.7	41.9	19.4	19.3	27.0	62.2	10.8	16.2
SX thuốc lá	25.0	58.3	16.7	8.3	53.9	23.0	23.1	30.8
Dệt	34.4	39.6	26.0	8.4	49.0	34.8	16.2	32.8
SX trang phục	43.0	37.9	19.1	23.9	44.3	40.8	14.9	29.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	40.9	47.7	11.4	29.5	48.0	45.9	6.1	41.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	28.8	41.2	30.0	-1.2	38.2	46.8	15.0	23.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	23.8	54.9	21.3	2.5	41.0	49.2	9.8	31.2
In, sao chép bản ghi các loại	13.0	58.7	28.3	-15.3	23.3	62.7	14.0	9.3
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	66.6	16.7	0.0	28.6	57.1	14.3	14.3
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	23.1	50.0	26.9	-3.8	30.5	56.5	13.0	17.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	20.8	52.8	26.4	-5.6	29.4	54.9	15.7	13.7
SX sản phẩm từ cao su và plastic	21.9	50.5	27.6	-5.7	32.0	52.8	15.2	16.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	31.4	43.6	25.0	6.4	36.1	45.8	18.1	18.0
SX kim loại	23.2	47.8	29.0	-5.8	29.0	56.5	14.5	14.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	26.4	45.8	27.8	-1.4	32.8	50.0	17.2	15.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	36.1	31.9	32.0	4.1	53.2	29.1	17.7	35.5
SX thiết bị điện	37.1	39.2	23.7	13.4	39.8	44.9	15.3	24.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	35.2	36.4	28.4	6.8	39.6	35.1	25.3	14.3
SX xe có động cơ	27.3	48.5	24.2	3.1	33.3	54.6	12.1	21.2
SX phương tiện vận tải khác	31.5	53.7	14.8	16.7	42.6	50.0	7.4	35.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	19.4	48.5	32.1	-12.7	32.1	46.0	21.9	10.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	41.4	43.4	15.2	26.2	45.0	45.0	10.0	35.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0.0	76.9	23.1	-23.1	0.0	74.1	25.9	-25.9

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	20.7	48.4	30.9	-10.2	16.9	53.6	29.5	-12.6
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	20.3	44.5	35.2	-14.9	16.0	52.8	31.2	-15.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	19.4	49.1	31.5	-12.1	14.9	54.8	30.3	-15.4
+ Khu vực DN FDI	23.8	47.4	28.8	-5.0	21.7	51.0	27.3	-5.6
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	22.7	41.9	35.4	-12.7	18.0	46.5	35.5	-17.5
SX đồ uống	23.1	47.0	29.9	-6.8	18.7	53.7	27.6	-8.9
SX thuốc lá	44.4	27.8	27.8	16.6	22.2	55.6	22.2	0.0
Dệt	22.9	49.8	27.3	-4.4	14.2	60.0	25.8	-11.6
SX trang phục	21.4	47.4	31.2	-9.8	17.1	52.2	30.7	-13.6
SX da và các sản phẩm có liên quan	17.9	50.5	31.6	-13.7	16.1	52.9	31.0	-14.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	20.6	48.4	31.0	-10.4	16.5	54.9	28.6	-12.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	18.3	46.9	34.8	-16.5	18.7	45.6	35.7	-17.0
In, sao chép bản ghi các loại	7.2	61.3	31.5	-24.3	6.6	64.1	29.3	-22.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	38.5	38.4	23.1	15.4	15.4	61.5	23.1	-7.7
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	26.9	42.5	30.6	-3.7	17.4	52.0	30.6	-13.2
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	31.9	45.8	22.3	9.6	22.3	49.0	28.7	-6.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.2	54.0	25.8	-5.6	17.9	58.8	23.3	-5.4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	25.0	40.8	34.2	-9.2	18.7	50.6	30.7	-12.0
SX kim loại	24.1	43.0	32.9	-8.8	13.9	48.1	38.0	-24.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	15.7	52.2	32.1	-16.4	13.1	58.9	28.0	-14.9
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	31.1	38.5	30.4	0.7	28.9	40.0	31.1	-2.2
SX thiết bị điện	22.8	46.5	30.7	-7.9	21.3	50.3	28.4	-7.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20.3	55.5	24.2	-3.9	20.9	54.9	24.2	-3.3
SX xe có động cơ	20.7	47.1	32.2	-11.5	17.2	55.2	27.6	-10.4
SX phương tiện vận tải khác	8.3	64.8	26.9	-18.6	17.6	55.5	26.9	-9.3
SX giường, tủ, bàn, ghế	20.8	51.7	27.5	-6.7	19.1	53.7	27.2	-8.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22.5	51.1	26.4	-3.9	16.3	58.1	25.6	-9.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0.0	70.4	29.6	-29.6	3.1	76.5	20.4	-17.3

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.9	51.2	29.9	-11.0	16.4	55.0	28.6	-12.2
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	17.3	47.5	35.2	-17.9	14.3	54.1	31.6	-17.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	17.0	52.7	30.3	-13.3	14.2	56.4	29.4	-15.2
+ Khu vực DN FDI	23.5	48.7	27.8	-4.3	22.0	52.0	26.0	-4.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	20.0	46.8	33.2	-13.2	16.1	50.4	33.5	-17.4
SX đồ uống	23.1	49.3	27.6	-4.5	16.4	56.0	27.6	-11.2
SX thuốc lá	33.3	33.4	33.3	0.0	33.3	44.5	22.2	11.1
Dệt	20.2	51.7	28.1	-7.9	15.4	58.8	25.8	-10.4
SX trang phục	21.2	50.3	28.5	-7.3	17.6	53.2	29.2	-11.6
SX da và các sản phẩm có liên quan	16.7	52.3	31.0	-14.3	17.3	52.9	29.8	-12.5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	17.0	52.0	31.0	-14.0	15.1	55.5	29.4	-14.3
SX giấy và sản phẩm từ giấy	15.2	50.9	33.9	-18.7	19.1	50.5	30.4	-11.3
In, sao chép bản ghi các loại	12.2	59.6	28.2	-16.0	11.6	60.2	28.2	-16.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	23.1	53.8	23.1	0.0	15.4	61.5	23.1	-7.7
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	21.9	47.1	31.0	-9.1	16.1	52.5	31.4	-15.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	22.3	51.1	26.6	-4.3	18.1	59.6	22.3	-4.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	18.2	56.3	25.5	-7.3	15.1	61.6	23.3	-8.2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.1	48.1	34.8	-17.7	14.6	53.3	32.1	-17.5
SX kim loại	19.7	46.0	34.3	-14.6	12.4	49.6	38.0	-25.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	15.7	53.3	31.0	-15.3	12.8	59.1	28.1	-15.3
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	35.6	42.9	21.5	14.1	30.4	40.7	28.9	1.5
SX thiết bị điện	20.5	48.8	30.7	-10.2	20.5	51.9	27.6	-7.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào dâu	22.9	52.9	24.2	-1.3	25.5	52.3	22.2	3.3
SX xe có động cơ	19.5	49.5	31.0	-11.5	19.5	56.4	24.1	-4.6
SX phương tiện vận tải khác	11.1	58.3	30.6	-19.5	16.7	55.5	27.8	-11.1
SX giường, tủ, bàn, ghế	21.4	54.0	24.6	-3.2	20.2	55.2	24.6	-4.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	23.3	50.3	26.4	-3.1	17.1	61.2	21.7	-4.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3.1	71.4	25.5	-22.4	6.1	74.5	19.4	-13.3

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	53.0	42.5	4.5	48.5	41.5	51.5	7.0	34.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	56.2	37.5	6.3	49.9	46.8	47.5	5.7	41.1
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.6	42.2	4.2	49.4	41.0	52.1	6.9	34.1
+ Khu vực DN FDI	50.9	44.2	4.9	46.0	41.8	50.9	7.3	34.5
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	55.2	40.2	4.6	50.6	40.7	50.1	9.2	31.5
Sản xuất đồ uống	53.7	35.8	10.5	43.2	40.3	51.5	8.2	32.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	44.4	55.6	0.0	44.4	38.9	50.0	11.1	27.8
Dệt	46.1	49.4	4.5	41.6	34.5	58.4	7.1	27.4
Sản xuất trang phục	49.6	45.6	4.8	44.8	43.1	50.6	6.3	36.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	45.2	51.2	3.6	41.6	40.5	54.7	4.8	35.7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	56.9	39.5	3.6	53.3	42.3	51.9	5.8	36.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	51.7	45.7	2.6	49.1	40.4	53.5	6.1	34.3
In, sao chép bản ghi các loại	50.3	45.3	4.4	45.9	45.9	49.7	4.4	41.5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	46.2	53.8	0.0	46.2	38.5	61.5	0.0	38.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	59.5	38.0	2.5	57.0	46.3	48.3	5.4	40.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	51.1	45.7	3.2	47.9	43.6	48.9	7.5	36.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	47.1	49.8	3.1	44.0	33.6	58.6	7.8	25.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	63.4	33.1	3.5	59.9	46.8	47.9	5.3	41.5
Sản xuất kim loại	54.0	40.2	5.8	48.2	40.2	48.8	11.0	29.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	54.9	40.5	4.6	50.3	42.1	50.8	7.1	35.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	38.5	51.9	9.6	28.9	39.3	48.8	11.9	27.4
Sản xuất thiết bị điện	51.2	43.3	5.5	45.7	44.1	51.2	4.7	39.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	54.9	39.2	5.9	49.0	54.3	42.4	3.3	51.0
Sản xuất xe có động cơ	49.4	44.8	5.8	43.6	37.9	51.8	10.3	27.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	45.4	49.0	5.6	39.8	33.3	60.2	6.5	26.8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	57.2	37.3	5.5	51.7	45.1	48.0	6.9	38.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	45.0	50.3	4.7	40.3	36.4	56.6	7.0	29.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	42.9	53.0	4.1	38.8	29.6	62.2	8.2	21.4

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	35.3	58.6	6.1	29.2	32.8	61.9	5.3	27.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	40.9	53.1	6.0	34.9	33.9	62.1	4.0	29.9
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	36.0	57.8	6.2	29.8	33.3	61.2	5.5	27.8
+ Khu vực DN FDI	32.6	61.5	5.9	26.7	31.5	63.2	5.3	26.2
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	38.3	53.6	8.1	30.2	35.1	59.3	5.6	29.5
SX đồ uống	29.1	67.9	3.0	26.1	27.6	70.2	2.2	25.4
SX thuốc lá	16.7	83.3	0.0	16.7	22.2	72.2	5.6	16.6
Dệt	30.7	63.3	6.0	24.7	29.2	64.8	6.0	23.2
SX trang phục	30.2	65.3	4.5	25.7	31.7	63.8	4.5	27.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	26.2	71.4	2.4	23.8	29.2	68.4	2.4	26.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	35.2	58.5	6.3	28.9	31.6	63.2	5.2	26.4
SX giấy và sản phẩm từ giấy	34.8	58.2	7.0	27.8	30.9	63.0	6.1	24.8
In, sao chép bản ghi các loại	30.9	65.2	3.9	27.0	34.3	62.9	2.8	31.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	46.2	53.8	0.0	46.2	38.5	61.5	0.0	38.5
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	38.4	57.5	4.1	34.3	35.1	59.1	5.8	29.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	30.9	64.8	4.3	26.6	33.0	62.7	4.3	28.7
SX sản phẩm từ cao su và plastic	31.1	63.0	5.9	25.2	27.2	67.5	5.3	21.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	46.3	47.6	6.1	40.2	37.4	57.1	5.5	31.9
SX kim loại	42.3	40.2	17.5	24.8	32.9	50.3	16.8	16.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	40.1	54.0	5.9	34.2	34.2	60.9	4.9	29.3
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	23.7	67.4	8.9	14.8	28.9	59.2	11.9	17.0
SX thiết bị điện	37.0	59.8	3.2	33.8	38.6	58.2	3.2	35.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	42.5	51.0	6.5	36.0	43.8	54.9	1.3	42.5
SX xe có động cơ	29.9	65.5	4.6	25.3	27.6	64.3	8.1	19.5
SX phương tiện vận tải khác	29.6	65.8	4.6	25.0	27.8	66.6	5.6	22.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	35.6	56.9	7.5	28.1	37.0	56.9	6.1	30.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	21.7	74.4	3.9	17.8	24.8	72.9	2.3	22.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	26.5	69.4	4.1	22.4	21.4	75.5	3.1	18.3

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	17.1	68.2	14.7	2.4	20.2	70.5	9.3	10.9
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	13.3	68.1	18.6	-5.3	15.0	73.7	11.3	3.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	13.9	72.3	13.8	0.1	17.1	73.8	9.1	8.0
+ Khu vực DN FDI	25.1	58.9	16.0	9.1	28.3	62.3	9.4	18.9
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	16.0	69.1	14.9	1.1	19.4	71.9	8.7	10.7
SX đồ uống	11.9	75.4	12.7	-0.8	9.0	85.0	6.0	3.0
SX thuốc lá	11.1	66.7	22.2	-11.1	16.7	77.7	5.6	11.1
Dệt	17.6	68.5	13.9	3.7	21.0	68.5	10.5	10.5
SX trang phục	24.7	49.9	25.4	-0.7	32.2	51.4	16.4	15.8
SX da và các sản phẩm có liên quan	34.5	48.8	16.7	17.8	39.9	52.4	7.7	32.2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	17.9	69.2	12.9	5.0	18.4	72.8	8.8	9.6
SX giấy và sản phẩm từ giấy	13.9	77.4	8.7	5.2	19.1	74.8	6.1	13.0
In, sao chép bản ghi các loại	6.6	80.7	12.7	-6.1	9.9	81.3	8.8	1.1
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	23.1	76.9	0.0	23.1	15.4	84.6	0.0	15.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	13.2	73.6	13.2	0.0	21.1	71.9	7.0	14.1
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	14.9	74.5	10.6	4.3	14.9	80.8	4.3	10.6
SX sản phẩm từ cao su và plastic	15.7	71.1	13.2	2.5	20.7	69.8	9.5	11.2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	15.5	72.5	12.0	3.5	15.2	75.4	9.4	5.8
SX kim loại	15.3	72.3	12.4	2.9	13.1	78.1	8.8	4.3
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	14.3	73.8	11.9	2.4	17.0	74.9	8.1	8.9
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	34.1	37.7	28.2	5.9	36.3	45.9	17.8	18.5
SX thiết bị điện	25.2	58.3	16.5	8.7	25.2	65.3	9.5	15.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	17.7	67.3	15.0	2.7	19.6	71.9	8.5	11.1
SX xe có động cơ	24.1	64.4	11.5	12.6	31.0	64.4	4.6	26.4
SX phương tiện vận tải khác	15.7	63.9	20.4	-4.7	24.1	64.8	11.1	13.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	12.4	69.7	17.9	-5.5	14.7	72.6	12.7	2.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	25.6	61.2	13.2	12.4	26.4	67.4	6.2	20.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7.1	82.7	10.2	-3.1	11.2	85.7	3.1	8.1

Biểu số 09:

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	72.3	8.6	16.2	43.5	31.7
Chia theo hình thức sở hữu:					
+ Khu vực DN Nhà nước	74.9	8.0	13.0	44.4	34.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	69.8	10.3	18.1	45.2	26.4
+ Khu vực DN FDI	77.6	5.0	12.5	39.3	43.2
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:					
Sản xuất chế biến thực phẩm	69.9	11.9	20.0	43.6	24.5
Sản xuất đồ uống	65.9	12.2	18.9	47.7	21.2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	71.6	6.6	6.6	69.1	17.7
Dệt	73.6	6.2	16.7	48.4	28.7
Sản xuất trang phục	79.4	2.3	9.1	43.0	45.6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79.8	4.0	11.7	38.1	46.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	68.4	11.4	19.1	49.8	19.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	76.3	5.8	10.1	47.9	36.2
In, sao chép bản ghi các loại	71.1	8.2	22.0	35.6	34.2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89.5	1.0	16.4	12.4	70.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	72.7	6.8	19.2	47.8	26.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	74.0	3.1	19.1	53.4	24.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	72.5	7.2	14.7	45.4	32.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73.6	6.5	14.2	44.4	34.9
Sản xuất kim loại	69.1	10.5	16.3	39.3	33.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	71.1	10.3	17.7	44.1	27.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	77.0	9.9	11.4	34.7	44.0
Sản xuất thiết bị điện	73.4	6.5	12.8	40.3	40.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	77.6	5.6	14.1	38.1	42.2
Sản xuất xe có động cơ	77.9	2.2	11.3	45.3	41.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	70.8	13.0	16.7	35.0	35.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	66.6	12.9	18.3	41.2	27.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	71.2	10.3	15.7	39.7	34.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	64.1	20.4	21.4	29.6	28.6

Biểu số 10:

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2022**

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	42.1	36.3	21.6	20.5	49.2	35.8	15.0	34.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	42.5	34.6	22.9	19.6	45.9	36.5	17.6	28.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	42.3	36.8	20.9	21.4	48.3	37.2	14.5	33.8
+ Khu vực DN FDI	41.5	35.6	22.9	18.6	51.9	32.4	15.7	36.2
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	43.6	33.3	23.1	20.5	52.2	33.3	14.5	37.7
SX đồ uống	52.2	26.9	20.9	31.3	50.0	33.6	16.4	33.6
SX thuốc lá	38.9	27.8	33.3	5.6	44.4	38.9	16.7	27.7
Dệt	43.8	37.8	18.4	25.4	56.2	32.2	11.6	44.6
SX trang phục	50.4	33.5	16.1	34.3	53.7	31.7	14.6	39.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	55.4	32.1	12.5	42.9	61.9	30.4	7.7	54.2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	39.6	39.8	20.6	19.0	45.1	40.3	14.6	30.5
SX giấy và sản phẩm từ giấy	42.6	38.3	19.1	23.5	56.1	34.3	9.6	46.5
In, sao chép bản ghi các loại	39.2	38.7	22.1	17.1	40.9	43.1	16.0	24.9
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	46.2	46.1	7.7	38.5	38.5	53.8	7.7	30.8
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	39.7	38.0	22.3	17.4	50.0	33.9	16.1	33.9
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	40.4	38.3	21.3	19.1	53.2	38.3	8.5	44.7
SX sản phẩm từ cao su và plastic	32.8	42.8	24.4	8.4	43.1	42.9	14.0	29.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	45.5	31.5	23.0	22.5	45.9	35.4	18.7	27.2
SX kim loại	34.3	35.8	29.9	4.4	40.9	35.0	24.1	16.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	43.3	35.9	20.8	22.5	48.2	36.3	15.5	32.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	44.4	26.0	29.6	14.8	56.3	23.7	20.0	36.3
SX thiết bị điện	37.0	44.1	18.9	18.1	47.2	37.0	15.8	31.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	46.4	33.3	20.3	26.1	49.7	34.0	16.3	33.4
SX xe có động cơ	41.4	36.8	21.8	19.6	51.7	39.1	9.2	42.5
SX phương tiện vận tải khác	38.9	37.0	24.1	14.8	52.8	30.5	16.7	36.1
SX giường, tủ, bàn, ghế	29.8	45.6	24.6	5.2	42.2	39.0	18.8	23.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	47.3	34.1	18.6	28.7	55.0	34.9	10.1	44.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	32.7	43.8	23.5	9.2	38.8	50.0	11.2	27.6

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý II năm 2022

	Đơn vị tính: %											
	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách luật của Nhà nước
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	47.0	24.0	50.9	19.5	31.1	3.3	27.4	15.4	21.4	31.8	4.0	8.3
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	48.2	19.3	65.8	20.3	29.6	5.0	29.6	29.9	19.3	29.6	5.0	17.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	52.6	18.2	57.3	17.7	32.5	3.2	24.0	17.9	24.4	37.6	4.8	6.4
+ Khu vực DN FDI	33.7	38.0	33.6	23.6	28.2	3.5	34.8	7.0	15.1	18.8	2.2	11.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:												
Sản xuất chế biến thực phẩm	48.8	30.1	54.8	22.7	46.0	2.6	21.0	10.9	21.3	31.4	4.5	6.4
Sản xuất đồ uống	61.9	6.0	79.1	14.2	19.4	0.8	11.2	23.9	23.9	26.9	5.2	24.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	38.9	16.7	83.3	5.6	22.2	0.0	16.7	27.8	11.1	22.2	0.0	55.6
Dệt	54.7	40.1	53.6	31.1	30.3	2.3	27.3	14.6	25.8	33.3	1.9	3.8
Sản xuất trang phục	21.4	42.6	24.4	28.2	21.7	2.8	61.2	14.1	19.1	27.7	5.0	8.6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	16.7	40.5	17.9	26.8	21.4	1.8	44.6	11.9	14.9	25.6	2.4	9.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	51.1	19.0	51.4	11.0	41.2	3.6	17.9	19.2	22.3	38.5	3.0	6.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	45.7	20.9	62.2	14.8	35.7	3.9	23.9	23.0	20.4	29.6	2.6	8.7
In, sao chép bản ghi các loại	59.7	5.0	54.7	3.9	22.7	0.6	24.3	24.3	14.9	33.2	4.4	4.4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	46.2	0.0	53.9	30.8	38.5	0.0	15.4	0.0	15.4	15.4	7.7	15.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	50.0	13.6	55.4	20.3	34.3	3.3	16.9	12.0	18.6	31.0	4.1	11.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	43.6	7.5	74.5	26.6	34.0	3.2	17.0	12.8	22.3	22.3	3.2	14.9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	42.9	23.3	51.8	21.3	23.3	3.6	24.7	13.7	21.3	29.4	3.9	8.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	53.5	12.8	68.9	12.4	39.8	7.1	23.0	21.1	26.8	38.6	4.7	7.3
Sản xuất kim loại	48.2	16.1	55.5	19.0	34.3	5.8	22.6	11.0	27.7	29.9	3.7	10.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	54.4	12.8	56.5	14.7	20.5	3.7	24.2	16.6	24.8	40.1	4.7	4.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	31.9	48.9	17.8	20.0	30.4	3.7	37.8	4.4	22.2	18.5	2.2	19.3
Sản xuất thiết bị điện	39.4	29.1	46.5	27.6	28.4	3.2	34.7	10.2	24.4	26.0	3.9	15.8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	51.0	22.2	47.1	22.9	20.9	3.9	35.3	15.7	20.9	30.7	6.5	7.8
Sản xuất xe có động cơ	39.1	39.1	29.9	19.5	31.0	2.3	33.3	5.8	11.5	13.8	1.2	13.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	54.6	17.6	47.2	13.9	24.1	4.6	33.3	26.9	20.4	31.5	4.6	7.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	51.5	34.4	46.5	26.9	33.5	2.3	25.4	12.4	20.2	31.5	4.9	6.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	34.9	38.8	27.1	26.4	31.8	2.3	31.8	8.5	10.1	20.2	0.8	8.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	62.2	5.1	55.1	6.1	19.4	2.0	31.6	26.5	15.3	38.8	6.1	6.1

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:

TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	26.2	32.3	41.5	-15.3	25.6	33.0	41.4	-15.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	22.6	30.6	46.8	-24.2	19.4	33.8	46.8	-27.4
Khu vực DN ngoài Nhà nước	26.7	32.4	40.9	-14.2	26.4	32.6	41.0	-14.6
Khu vực DN FDI	18.9	31.2	49.9	-31.0	14.3	37.5	48.2	-33.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	25.9	32.0	42.1	-16.2	25.6	33.2	41.2	-15.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	28.3	32.6	39.1	-10.8	27.4	32.2	40.4	-13.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	22.7	32.8	44.5	-21.8	22.5	33.7	43.8	-21.3

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 02:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	52.3	27.3	20.4	31.9	59.2	27.0	13.8	45.4
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	44.3	39.3	16.4	27.9	43.6	37.0	19.4	24.2
Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.2	26.7	20.1	33.1	60.3	26.6	13.1	47.2
Khu vực DN FDI	39.2	36.0	24.8	14.4	44.7	32.0	23.3	21.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	52.4	27.4	20.2	32.2	59.0	27.6	13.4	45.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	54.3	26.4	19.3	35.0	62.4	24.9	12.7	49.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	48.7	28.9	22.5	26.2	54.1	29.6	16.3	37.8

Biểu số 03:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	54.7	26.7	18.6	36.1	60.7	26.2	13.1	47.6
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	50.8	36.1	13.1	37.7	50.0	37.1	12.9	37.1
Khu vực DN ngoài Nhà nước	55.6	26.0	18.4	37.2	61.7	25.7	12.6	49.1
Khu vực DN FDI	40.6	36.0	23.4	17.2	46.6	32.0	21.4	25.2
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	54.8	26.6	18.6	36.2	60.1	27.0	12.9	47.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	56.3	25.6	18.1	38.2	64.2	23.9	11.9	52.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	51.7	28.7	19.6	32.1	55.9	28.7	15.4	40.5

Biểu số 04:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	43.9	36.9	19.2	24.7	50.0	36.8	13.2	36.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	37.7	45.9	16.4	21.3	32.3	54.8	12.9	19.4
Khu vực DN ngoài Nhà nước	44.8	36.2	19.0	25.8	51.1	36.3	12.6	38.5
Khu vực DN FDI	30.8	46.3	22.9	7.9	35.1	42.7	22.2	12.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	44.5	36.6	18.9	25.6	49.9	37.2	12.9	37.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	45.8	35.9	18.3	27.5	53.5	34.5	12.0	41.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	39.8	39.2	21.0	18.8	44.0	40.3	15.7	28.3

Biểu số 05:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	19.7	55.9	24.4	-4.7	21.6	60.2	18.2	3.4
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	19.7	59.0	21.3	-1.6	16.1	72.6	11.3	4.8
Khu vực DN ngoài Nhà nước	20.1	55.5	24.4	-4.3	22.0	60.1	17.9	4.1
Khu vực DN FDI	14.2	61.5	24.3	-10.1	15.3	60.3	24.4	-9.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	21.2	54.7	24.1	-2.9	20.6	60.6	18.8	1.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	20.2	55.5	24.3	-4.1	23.9	59.2	16.9	7.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16.4	58.4	25.2	-8.8	19.2	61.5	19.3	-0.1

Biểu số 06:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	11.3	73.6	15.1	-3.8	11.0	77.1	11.9	-0.9
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	9.8	72.2	18.0	-8.2	3.2	85.5	11.3	-8.1
Khu vực DN ngoài Nhà nước	11.3	73.7	15.0	-3.7	11.2	77.3	11.5	-0.3
Khu vực DN FDI	11.4	72.0	16.6	-5.2	9.3	71.0	19.7	-10.4
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	11.4	73.2	15.4	-4.0	10.1	77.9	12.0	-1.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11.4	74.6	14.0	-2.6	11.9	77.5	10.6	1.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11.1	72.3	16.6	-5.5	11.1	74.9	14.0	-2.9

Biểu số 07:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022				Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
T toàn ngành xây dựng	19.9	54.0	26.1	-6.2	21.7	58.4	19.9	1.8
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	16.4	65.6	18.0	-1.6	16.1	71.0	12.9	3.2
Khu vực DN ngoài Nhà nước	20.5	53.2	26.3	-5.8	22.3	57.8	19.9	2.4
Khu vực DN FDI	11.4	64.9	23.7	-12.3	12.9	64.9	22.2	-9.3
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	21.1	52.9	26.0	-4.9	21.4	58.2	20.4	1.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	21.2	52.5	26.3	-5.1	24.2	56.6	19.2	5.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.6	58.7	25.7	-10.1	17.7	62.0	20.3	-2.6

Biểu số 08:

NHẬN ĐỊNH
VỀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Đánh giá quý I/2022 so với quý IV/2021				Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	24.4	54.1	21.5	2.9	25.9	55.9	18.2	7.7
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	26.2	45.9	27.9	-1.7	22.6	50.0	27.4	-4.8
Khu vực DN ngoài Nhà nước	24.6	54.0	21.4	3.2	26.1	55.9	18.0	8.1
Khu vực DN FDI	20.4	56.7	22.9	-2.5	23.6	57.5	18.9	4.7
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	23.3	54.3	22.4	0.9	24.0	56.6	19.4	4.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	25.5	53.6	20.9	4.6	28.3	54.8	16.9	11.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	24.4	54.6	21.0	3.4	25.1	56.8	18.1	7.0

Biểu số 09:**NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH VAY VỐN NGÂN HÀNG
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG****Quý II năm 2022***Đơn vị tính: %*

	Đánh giá quý I/2022 so với quý IV/2021				Nhận định quý II/2022 so với quý I/2022			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng [*]	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng [*]
Toàn ngành xây dựng	28.5	48.4	23.1	5.4	29.0	48.7	22.3	6.7
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	16.0	64.0	20.0	-4.0	28.6	38.1	33.3	-4.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	28.7	48.4	22.9	5.8	29.2	48.9	21.9	7.3
Khu vực DN FDI	26.2	38.4	35.4	-9.2	21.0	41.9	37.1	-16.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	29.0	48.0	23.0	6.0	30.3	48.1	21.6	8.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	29.5	48.5	22.0	7.5	30.1	48.8	21.1	9.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	25.4	48.8	25.8	-0.4	23.9	49.8	26.3	-2.4

Biểu số 10:

TỶ LỆ SỬ DỤNG YẾU TỐ ĐẦU VÀO TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu chi phí							Cơ cấu lao động		
	Chi phí vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sử dụng máy móc thi công	Chi phí sản xuất chung	Chi phí công trình của nhà thầu phụ	Chi phí quản lý kinh doanh	Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	Chi phí khác	Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ
Toàn ngành xây dựng	51.1	14.1	6.0	8.4	14.2	4.2	1.6	0.4	50.8	49.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>										
Khu vực DN Nhà nước	51.1	21.5	6.8	9.7	0.40	6.9	1.3	2.3	72.8	27.2
Khu vực DN ngoài Nhà nước	51.9	14.4	6.2	8.2	13.2	4.0	1.6	0.5	48.9	51.1
Khu vực DN FDI	35.5	7.0	1.5	11.3	36.7	7.5	0.2	0.3	80.0	20.0
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>										
Xây dựng nhà các loại	48.7	13.5	3.9	8.7	19.2	4.0	1.6	0.4	46.8	53.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	52.2	15.4	8.1	7.8	10.4	4.0	1.6	0.5	50.7	49.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	55.0	12.0	5.1	9.0	11.6	5.2	1.5	0.6	61.8	38.2